

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

MỤC LỤC

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán	3
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán ngày 31 tháng 12 năm 2011	4 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính	11 - 24

(27/12/2011)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) hân hạnh trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hoá;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

2. Thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Nhật	Chủ tịch
Bà Trần Thị Thúy	Phó Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Thành viên
Ông Lương Công Gia	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

<i>Họ tên</i>	<i>Chức danh</i>
Ông Nguyễn Văn Nhật	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Diệu Hương	Phó Tổng Giám đốc

3. Tình hình kinh doanh năm 2011

Các số liệu về tình hình kinh doanh năm 2011 được trình bày trên báo cáo tài chính đính kèm được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán DTL.

4. Cam kết của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được lưu giữ một cách phù hợp để phản ánh với mức độ chính xác, hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ hệ thống và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và do đó thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ trường hợp nào có thể làm sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính, và không có bất kỳ một khoản đảm bảo nợ bằng tài sản nào hay khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc năm tài chính mà không được trình bày trong báo cáo tài chính và sổ sách, chứng từ kế toán của Công ty.

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất kỳ tình huống nào có thể làm sai lệch các số liệu được phản ánh trên báo cáo tài chính của Công ty, và có đủ những chứng cứ hợp lý để tin rằng Công ty có khả năng chi trả các khoản nợ khi đáo hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

5. Kiểm toán viên

Công ty kiểm toán DTL được chỉ định thực hiện công tác kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty.

6. Ý kiến của Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Tổng Giám đốc Công ty, bằng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên của Công ty phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012



NGUYỄN VĂN NHỰT

50.2
G P
1.8
1.0
1.0

Số: 12.139 /BCKT - 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: **Các Cổ đông**
CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

Chúng tôi đã kiểm toán bằng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh cho năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên được lập ngày 01 tháng 02 năm 2012 của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) từ trang 04 đến trang 24 kèm theo. Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày các báo cáo tài chính này. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra các ý kiến nhận xét về tính trung thực và hợp lý của các báo cáo này căn cứ kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã tiến hành cuộc kiểm toán theo những Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Những chuẩn mực này đòi hỏi chúng tôi phải hoạch định và thực hiện cuộc kiểm toán để có cơ sở kết luận là các báo cáo tài chính có tránh khỏi sai sót trọng yếu hay không. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thủ nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc xem xét các nguyên tắc kế toán, các khoản ước tính kế toán quan trọng do Công ty thực hiện, cũng như đánh giá tổng quát việc trình bày các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng cuộc kiểm toán đã cung cấp những căn cứ hợp lý cho ý kiến nhận xét của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc vào cùng ngày nêu trên phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 02 năm 2012



KIỂM TOÁN VIÊN



LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG
Chứng chỉ KTV 1191/KTV

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.036.452.785	80.451.737.906
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		802.558.994	696.315.551
1. Tiền	111	5.1	802.558.994	696.315.551
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130	5.2	37.899.673.626	36.222.140.043
1. Phải thu khách hàng	131		13.624.666.956	14.974.409.997
2. Trả trước cho người bán	132		9.153.388.450	7.098.146.190
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		20.145.616.946	17.935.169.287
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(5.023.998.726)	(3.785.585.431)
IV. Hàng tồn kho	140		31.489.334.969	28.454.292.610
1. Hàng tồn kho	141	5.3	31.916.051.753	29.232.539.213
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(426.716.784)	(778.246.603)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.844.885.196	15.078.989.702
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.181.155.318	1.672.683.477
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	5.4	313.695.878	109.339.619
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.5	16.350.034.000	13.296.966.606

(Phần tiếp theo trang 05)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

TÀI SẢN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		83.567.877.658	74.375.340.958
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		20.700.183.018	22.272.422.630
1. TSCĐ hữu hình	221	5.6	9.313.672.274	9.680.147.887
+ Nguyên giá	222	5.6	32.502.949.867	30.135.259.140
+ Giá trị hao mòn lũy kế	223	5.6	(23.189.277.593)	(20.455.111.253)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	1.027.323.999
+ Nguyên giá	225		-	1.339.999.999
+ Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	(312.676.000)
3. TSCĐ vô hình	227	5.7	11.245.217.116	11.423.657.116
+ Nguyên giá	228	5.7	12.349.180.116	12.349.180.116
+ Giá trị hao mòn lũy kế	229	5.7	(1.103.963.000)	(925.523.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.8	141.293.628	141.293.628
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
+ Nguyên giá	241		-	-
+ Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		62.246.939.099	50.720.707.245
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.9	62.246.939.099	50.720.707.245
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		620.755.541	1.382.211.083
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5,10	620.755.541	1.241.511.083
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	140.700.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		172.604.330.443	154.827.078.864

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

NGUỒN VỐN	Mã số	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		83.486.708.163	69.336.959.867
I. Nợ ngắn hạn	310		82.956.982.163	68.829.459.867
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	65.016.157.418	62.086.877.600
2. Phải trả người bán	312	5.12	11.627.972.660	4.319.348.400
3. Người mua trả tiền trước	313	5.12	241.208.027	229.143.525
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.13	2.720.912.638	1.196.744.196
5. Phải trả người lao động	315	5.14	1.135.409.758	777.424.830
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.15	2.215.321.662	219.921.316
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		529.726.000	507.500.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.16	529.726.000	507.500.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		89.117.622.280	85.490.118.997
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.17	89.117.622.280	85.490.118.997
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.230.710.000	80.230.710.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.608.854.848	1.608.854.848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		7.278.057.432	3.650.554.149
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		172.604.330.443	154.827.078.864

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Th. minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
+ USD		5.399,33	15.418,54
+ EUR		-	-
+ SGD		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2012



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	86.501.559.351	84.281.495.555
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.1	203.178.300	5.992.988.491
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	86.298.381.051	78.288.507.064
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	57.740.739.146	56.423.963.366
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		28.557.641.905	21.864.543.698
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	469.351.525	669.263.903
7. Chi phí tài chính	22	6.4	10.652.663.229	6.939.543.209
<i>trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		7.957.892.365	5.851.486.603
8. Chi phí bán hàng	24	6.5	2.848.390.054	3.615.149.029
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.6	7.170.832.707	5.063.976.075
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.355.107.439	6.915.139.288
11. Thu nhập khác	31		-	506.739.391
12. Chi phí khác	32	6.7	519.228.060	3.371.642.781
13. Lợi nhuận khác	40		(519.228.060)	(2.864.903.390)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.835.879.379	4.050.235.898
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	1.477.058.606	1.123.298.358
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	5.17.5	6.358.820.773	2.926.937.540
18. Lãi/(Lỗ) cơ bản trên cổ phần	70		793	365

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2012



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		87.054.696.809	84.023.483.122
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(61.041.872.907)	(60.903.160.947)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(11.651.060.320)	(12.687.509.275)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(7.957.892.365)	(5.851.486.603)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.754.000)	(1.651.071.890)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.376.380.765	34.881.545.812
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(19.207.311.374)	(28.808.050.537)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		11.566.186.608	9.003.749.682
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(1.022.062.728)	(1.916.876.386)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22		-	506.739.391
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(26.272.581.035)	(22.230.661.769)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		14.746.349.181	2.728.224.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		60.895.405	98.230.241
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.487.399.177)	(20.814.344.523)

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam ngoại trừ có ghi chú khác

CHỈ TIÊU	Mã số	Th. minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		213.805.867.909	184.211.814.623
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(210.922.302.598)	(171.911.599.156)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		(270.706.910)	(471.221.577)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(1.588.568.058)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		1.024.290.343	11.828.993.890
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		103.077.774	18.399.049
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		696.315.551	677.916.502
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.165.669	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		802.558.994	696.315.551

TP.Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bản thuyết minh này một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm - thủy - hải sản và thực phẩm chế biến;
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá;
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở).

2. Năm tài chính, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty từ 01/01 đến 31/12.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gởi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối năm tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm đo chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	5 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải truyền dẫn	10 năm
+ Tài sản cố định vô hình	46 năm

4.6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao được áp dụng nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Giá trị vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là giá trị vốn góp được các bên tham gia liên doanh thống nhất đánh giá và được chấp thuận trong biên bản góp vốn.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn.

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.8. Ghi nhận chi phí phải trả và dự phòng phải trả

- Chi phí phải trả được ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.
- Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, Công ty và các nhân viên phải đóng góp vào quỹ Bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ.

4.9. Nguồn vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Ghi nhận cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

4.10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.
- Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

4.11. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hoãn lại: chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Ưu đãi, miễn giảm thuế: Theo Thông tư 154/2011 TT-BTC, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 30% trong năm 2011 đối với doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực sản xuất, gia công, chế biến thủy sản.
- Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

4.12. Công cụ tài chính

- Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay.

- Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.13. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	655.879.664	335.844.551
Tiền gửi ngân hàng	146.679.330	360.471.000
Tổng cộng	802.558.994	696.315.551

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu khách hàng	13.624.666.956	14.974.409.997
Trả trước cho người bán	9.153.388.450	7.098.146.190
Các khoản phải thu khác	20.145.616.946	17.935.169.287
Cộng các khoản phải thu ngắn hạn	42.923.672.352	40.007.725.474
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.023.998.726)	(3.785.585.431)
Giá trị thuần của các khoản phải thu	37.899.673.626	36.222.140.043

Phải thu khách hàng là các khoản phải thu thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Các khoản phải thu khác được chi tiết như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu công nhân	8.966.512	5.141.449
Phải thu tiền cho CB CNV vay	243.801.629	823.742.587
Tạm ứng cho nhà cung cấp	7.856.392.530	4.544.342.530
Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật mượn để xây dựng nhà máy – xem thêm mục 7	8.900.000.000	8.900.000.000
Phải thu hàng thủy sản gửi cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật gia công – xem thêm mục 7	3.136.456.275	2.668.512.315
Phải thu vật tư xuất cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật – xem thêm mục 7	-	865.163.200
Phải thu tiền gia công cá cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật – xem thêm mục 7	-	128.267.206
Cộng	20.145.616.946	17.935.169.287

5.3. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	5.290.919.998	2.605.995.447
Công cụ, dụng cụ	161.490.937	251.460.972
Thành phẩm	26.463.640.818	26.375.082.794
Cộng giá gốc hàng tồn kho	31.916.051.753	29.232.539.213
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(426.716.784)	(778.246.603)
Giá trị thuần có thể thực hiện	31.489.334.969	28.454.292.610

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ vay là 15.000.000.000 đồng – xem thêm mục 5.11.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước là thuế nhập khẩu được hoàn lại

5.5. Tài sản ngắn hạn khác

Là khoản tạm ứng tiền cho nhân viên mua nguyên vật liệu.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.325.283	16.586.846.081	4.028.087.776	30.135.259.140
Mua trong năm	-	486.145.455	535.917.273	1.022.062.728
Tăng khác	-	-	1.345.627.999	1.345.627.999
Số dư cuối năm	9.520.325.283	17.072.991.536	5.909.633.048	32.502.949.867
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	4.964.589.000	14.837.806.253	652.716.000	20.455.111.253
Khấu hao trong năm	660.432.000	1.197.454.340	496.602.000	2.354.488.340
Tăng khác	-	-	379.678.000	379.678.000
Số dư cuối năm	5.625.021.000	16.035.260.593	1.528.996.000	23.189.277.593
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	4.555.736.283	1.749.039.828	3.375.371.776	9.680.147.887
Tại ngày cuối năm	3.895.304.283	1.037.730.943	4.380.637.048	9.313.672.274

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản đã dùng thế chấp cho các khoản vay ngân hàng là 4.652.616.810 đồng – Xem thêm mục 5.11 và mục 5.16

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 10.175.568.593 đồng.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Số dư cuối năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	899.923.000	25.600.000	925.523.000
Khấu hao trong năm	178.440.000	-	178.440.000
Số dư cuối năm	1.078.363.000	25.600.000	1.103.963.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.423.657.116	-	11.423.657.116
Tại ngày cuối năm	11.245.217.116	-	11.245.217.116

Giá trị còn lại của tài sản thế chấp là 11.245.217.116 đồng – xem thêm mục 5.11

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí mua vật tư để xây dựng, sửa chữa nhà xưởng 2

5.9. Đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp 100%.

5.10. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí bán hàng cho Công ty Commodity chờ phân bổ.

5.11. Vay ngắn hạn

Là các khoản vay ngân hàng, chịu lãi suất từ 17%/năm đến 19%/năm đối với VND; và 7,2%/năm đối với khoản vay USD; thời hạn vay tối đa là 12 tháng. Mục đích vay bổ sung vốn lưu động kinh doanh hàng xuất khẩu thủy sản. Giá trị còn lại của tài sản thế chấp vay bao gồm: giá trị hàng tồn kho là 15.000.000.000 đồng (xem thêm mục 5.3), giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình là 3.270.449.625 đồng, giá trị còn lại quyền sử dụng đất 11.245.217.116 đồng và quyền thu nợ từ các L/C, hợp đồng xuất khẩu hàng hóa.

5.12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Cuối năm	Đầu năm
Phải trả người bán	11.627.972.660	4.319.348.400
Người mua trả tiền trước	241.208.027	229.143.525
Tổng cộng	11.869.180.687	4.548.491.925

Phải trả người bán là các khoản phải trả thương mại phát sinh trong điều kiện kinh doanh bình thường của Công ty.

Trong đó phải trả cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật hàng nhận về bán đại lý là: 1.387.755.130 đồng (xem thêm mục 7.).

5.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.653.807.557	1.183.502.951
Thuế thu nhập cá nhân	67.105.081	13.241.245
Tổng cộng	2.720.912.638	1.196.744.196

5.14. Phải trả người lao động

Là khoản lương kỳ 2 tháng 12 năm 2011 còn phải trả cho cán bộ, công nhân viên Công ty.

5.15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Kinh phí công đoàn	77.412.799	103.299.499
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	294.538.685	102.220.980
Phải trả tiền gia công cá ngữ cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật (xem thêm mục 7.)	1.843.370.178	-
Khác	-	14.400.837
Tổng cộng	2.215.321.662	219.921.316

5.16. Vay và nợ dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng là các khoản vay có thời hạn 36 tháng với lãi suất từ 12%/năm đến 14%/năm, các khoản vay được bảo đảm là xe ô tô Toyota Fortuner 7 chỗ và xe ô tô Toyota Innova 8 chỗ, có giá trị còn lại là 1.382.167.185 đồng – xem thêm mục 5.6.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

5.17. Vốn chủ sở hữu

5.17.1. Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	80.230.710.000	1.608.854.848	1.985.607.716	83.825.172.564
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	2.926.937.540	2.926.937.540
Trích lập quỹ	-	-	(1.261.991.107)	(1.261.991.107)
Số dư đầu năm nay	80.230.710.000	1.608.854.848	3.650.554.149	85.490.118.997
Lợi nhuận trong năm	-	-	6.358.820.773	6.358.820.773
Trích lập quỹ	-	-	(1.142.749.432)	(1.142.749.432)
Chia cổ tức	-	-	(1.588.568.058)	(1.588.568.058)
Số dư cuối năm nay	80.230.710.000	1.608.854.848	7.278.057.432	89.117.622.280

5.17.2. Chi tiết vốn đầu tư chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.17.3. Cổ phần

	Năm nay	Năm trước
▪ Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
▪ Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
▪ Số lượng cổ phần đang lưu hành	8.023.071	8.023.071
▪ Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần		

5.17.4. Lãi cơ bản trên cổ phần

	Năm nay	Năm trước
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	6.358.820.773	2.926.937.540
Số cổ phần lưu hành bình quân trong kỳ	8.023.071	8.023.071
Lãi cơ bản trên cổ phần (EPS)	793	365

5.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	3.650.554.149	1.985.607.716
Lợi nhuận sau thuế trong năm	6.358.820.773	2.926.937.540
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.142.749.432)	(1.261.991.107)
Chia cổ tức	(1.588.568.058)	-
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	7.278.057.432	3.650.554.149

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	86.501.559.351	84.281.495.555
Hàng bán bị trả lại	(203.178.300)	(5.992.988.491)
Doanh thu thuần	86.298.381.051	78.288.507.064

6.2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của hàng hóa và thành phẩm đã bán trong năm.

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	60.895.405	98.230.241
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	408.456.120	571.033.662
Tổng cộng	469.351.525	669.263.903

6.4. Chi phí hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	7.957.892.365	5.851.486.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.624.234.074	1.022.142.572
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.516.438	9.432.600
Chi phí lãi thuê xe tài chính	27.695.000	54.276.712
Khác	7.325.352	2.204.722
Tổng cộng	10.652.663.229	6.939.543.209

6.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí vật liệu, bao bì	145.652.014	114.923.419
Chi phí bảo hành	20.238.182	13.380.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.094.488	2.100.605.760
Chi phí bằng tiền khác	803.405.370	1.386.239.850
Tổng cộng	2.848.390.054	3.615.149.029

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	3.907.475.057	3.430.452.047
Chi phí vật liệu quản lý	106.847.516	863.282
Chi phí đồ dùng văn phòng	472.727	20.902.216
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	17.212.294
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	2.553.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	765.261.770	1.413.556.945
Chi phí bằng tiền khác	378.176.147	178.436.291
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.009.599.490	-
Tổng cộng	7.170.832.707	5.063.976.075

6.7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	356.323.391
Phí lưu ký sổ cổ đông	19.063.636	40.909.090
Phí tư vấn phát hành và niêm yết cổ phiếu	-	269.850.000
Chi phí khác	500.164.424	2.704.560.300
Tổng cộng	519.228.060	3.371.642.781

6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	7.835.879.379	4.050.235.898
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	604.455.512	442.957.535
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	8.440.334.891	4.493.193.433
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính	2.110.083.723	1.123.298.358
Trừ thuế TNDN được miễn giảm theo Thông tư 154/2011 TT-BTC – được miễn 30%	(633.025.117)	-
Chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm	1.477.058.606	1.123.298.358

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm thu nhập chịu thuế chủ yếu là các khoản mục theo qui định của Luật thuế TNDN không được xem là chi phí được trừ khi tính thuế như: chi phí lãi vay tương ứng với số vốn góp chưa đủ theo giấy đăng ký kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.746.496.077	35.640.071.997
Chi phí nhân công	13.975.527.451	13.661.162.929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.599.930.340	2.738.619.667
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.194.037.523	6.251.623.856
Chi phí khác bằng tiền	6.332.528.540	2.369.229.721
Tổng cộng	67.848.519.931	60.660.708.170

7. Thông tin về các bên có liên quan

- Theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, các đơn vị sau đây được xem là các bên có liên quan với Công ty:

<u>Tên công ty</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	Công ty con

- Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

	Cuối năm	Đầu năm
Phải thu - Xem thêm mục 5.2	12.036.456.275	12.561.942.721
Phải trả - Xem thêm mục 5.12 và 5.15	3.231.125.308	-

- Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Góp vốn vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	26.272.581.035	27.217.724.448
Thu vốn về từ Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	14.746.349.181	2.728.224.000
Hàng thủy sản gửi Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật gia công	4.022.934.777	2.668.512.315
Thu về hàng thủy sản gửi Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật gia công	3.554.990.817	-
Hàng vật tư, hóa chất xuất cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	673.960.733	865.163.200
Thu về hàng vật tư, hóa chất đã xuất cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	1.539.123.933	-
Phí gia công cá cho Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật	128.267.206	128.267.206

- Thu lao Hội đồng quản trị và Thu nhập của Ban Giám đốc:

	Năm nay	Năm trước
Thu lao Hội đồng quản trị	114.000.000	203.900.000
Lương Tổng Giám đốc	195.631.000	134.422.000
Tổng cộng	309.631.000	338.322.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

8. Công cụ tài chính

- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng đối với từng loại tài sản tài chính, công cụ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

- Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2011	31/12/2010
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	802.558.994	696.315.551
Phải thu khách hàng và phải thu khác	22.777.435.097	24.831.561.239
Tổng cộng	23.579.994.091	25.527.876.790
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	65.545.883.418	62.594.377.600
Phải trả người bán và phải trả khác	12.083.587.708	4.319.348.400
Tổng cộng	77.629.471.126	66.913.726.000

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

- Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

- Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty đã thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo rủi ro do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
 Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

Công nợ		Tài sản	
31/12/2011	31/12/2010	31/12/2011	31/12/2010
2.010.479 USD	1.610.148,29 USD	657.174,82 USD	886.453,42 USD

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro trọng yếu về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi các đơn vị thuộc Công ty vay vốn với lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này được Công ty quản lý bằng cách duy trì một tỷ lệ hợp lý giữa các khoản vay với lãi suất cố định và các khoản vay với lãi suất thả nổi.

Công ty chịu rủi ro lớn về lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro về lãi suất từ các khoản vay này khi có sự biến động về lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

▪ **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

▪ **Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo rằng mức chênh lệch cao hơn giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ được duy trì ở mức có thể được kiểm soát mà Công ty tin rằng có thể tạo ra một khoản vốn tương ứng trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo rằng Công ty duy trì đủ nguồn tiền từ tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các yêu cầu về tính thanh khoản trong ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn còn lại theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phải sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày đáo hạn sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

31/12/2011	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	10.240.217.530	-	10.240.217.530
Các khoản vay	65.016.157.418	529.726.000	65.545.883.418
31/12/2010	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
Phải trả người bán và phải trả khác	4.319.348.400	-	4.319.348.400
Các khoản vay	62.086.877.600	507.500.000	62.594.377.600

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011
Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng này được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty vì tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng cộng
31/12/2011			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	12.729.437.645	10.047.997.452	22.777.435.097
31/12/2010			
Phải thu khách hàng và phải thu khác	14.012.377.592	10.819.183.647	24.831.561.239

9. Các sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

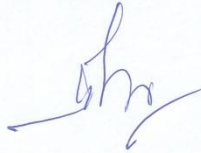
Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

10. Phê duyệt phát hành báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 01 tháng 02 năm 2012.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 02 năm 2012

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT